

UBND TỈNH QUẢNG TRỊ
CÔNG TY TNHH MTV QLKTCT THỦY LỢI QUẢNG TRỊ



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2017

- 1) Bảng cân đối kế toán
- 2) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- 3) Lưu chuyển tiền tệ
- 4) Bảng cân đối tài khoản
- 5) Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với ngân sách nhà nước
- 6) Thuyết minh báo cáo tài chính

Tháng 7 năm 2017

Mẫu số: B-01/DN

(Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC Ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Người nộp thuế: Công ty TNHH MTV Quản Lý khai thác công trình thủy lợi Quảng Trị

Mã số thuế: 3 2 0 0 1 9 8 5 1 4

Địa chỉ trụ sở: Khu phố 9

Quận Huyện: Phường Đông Lễ

Tỉnh/Thành phố: Thanh Phố Đông Hà- Tỉnh Quảng Trị

Điện thoại: Fax:

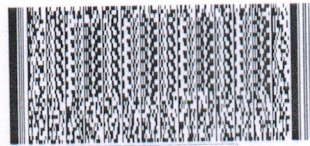
Email:

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		31.481.702.400	31.553.821.523
I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110 = 111 + 112)	110		8.440.698.693	18.396.585.752
1. Tiền	111		1.440.698.693	3.396.585.752
2. Các khoản tương đương tiền	112		7.000.000.000	15.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn (120 = 121 + 122 + 123)	120		15.975.600.000	7.553.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		15.975.600.000	7.553.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn (131 + 132 + 133 + 134 + 135 + 136 + 137 + 139)	130		6.235.128.471	4.759.566.580
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		2.292.643.010	2.183.268.010
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132			564.486.007
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		1.735.459.166	1.708.259.166
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		2.207.026.295	303.553.397
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho (140 = 141 + 149)	140		655.589.002	663.581.729
1. Hàng tồn kho	141		655.589.002	663.581.729
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác (150 = 151 + 152 + 153 + 154 + 155)	150		174.686.234	181.087.462
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		174.686.234	181.087.462
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		980.363.880.267	987.760.310.709

I. Các khoản phải thu dài hạn (210 = 211 + 212 + 213 + 214 + 215 + 216 + 219)	210		
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		
6. Phải thu dài hạn khác	216		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		
II. Tài sản cố định (220 = 221 + 224 + 227)	220	976.344.748.297	985.824.736.126
1. Tài sản cố định hữu hình (221 = 222 + 223)	221	976.344.748.297	985.824.736.126
- Nguyên giá	222	1.176.647.412.071	1.186.077.494.336
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(200.302.663.774)	(200.252.758.210)
2. Tài sản cố định thuê tài chính (224 = 225 + 226)	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình (227 = 228 + 229)	227		
- Nguyên giá	228		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		
III. Bất động sản đầu tư (230 = 231 + 232)	230		
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		
IV. Tài sản dở dang dài hạn (240 = 241 + 242)	240	2.088.537.000	
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	240		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	241	2.088.537.000	
V. Đầu tư tài chính dài hạn (250 = 251 + 252 + 253 + 254 + 255)	250		
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
VI. Tài sản dài hạn khác (260 = 261 + 262 + 263 + 268)	260	1.930.594.970	1.935.574.583
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	1.930.594.970	1.935.574.583
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	1.011.845.582.667	1.019.314.132.232
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300	1.453.611.129	14.385.928.949
I. Nợ ngắn hạn (310 = 311 + 312 + ... + 322 + 323 + 324)	310	1.453.611.129	3.480.928.949
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	774.374.529	2.204.592.563
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		44.734.825
4. Phải trả người lao động	314	210.099.000	182.000.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		

8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		37.658.983	63.033.944
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		431.478.617	986.567.617
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn (330 = 331 + 332 + ... + 342 + 343)	330			10.905.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			10.905.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		1.010.391.971.538	1.004.928.203.283
I. Vốn chủ sở hữu (410 = 411 + 412 + ... + 420 + 421 + 422)	410		1.005.261.793.489	1.004.025.121.432
1. Vốn góp của chủ sở hữu (411 = 411a + 411b)	411		1.003.771.587.644	1.002.832.520.644
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		269.100.318	269.100.318
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (421 = 421a + 421b)	421		1.221.105.527	923.500.470
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		758.343.951	923.500.470
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		462.761.576	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			



II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (430 = 431 + 432)	430		5.130.178.049	903.081.851
1. Nguồn kinh phí	431		5.130.178.049	903.081.851
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.011.845.582.667	1.019.314.132.232

Lập, ngày 20 tháng 06 năm 2017

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



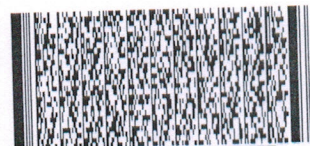
Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Duy Thông

- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

Ghi chú:

- (1) Những chỉ tiêu không có số liệu được miễn trình bày nhưng không được đánh lại "Mã số" chi tiêu.
- (2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).
- (3) Đối với doanh nghiệp có kỳ kế toán năm là năm dương lịch (X) thì "Số cuối năm" có thể ghi là "31.12.X"; "Số đầu năm" có thể ghi là "01.01.X".
- (4) Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.



Mẫu số B 02 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO KẾT QUA HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2017

Người nộp thuế: Công ty TNHH MTV Quản Lý khai thác công trình thủy lợi Quảng Trị

Mã số thuế: 3 2 0 0 1 9 8 5 1 4

Địa chỉ trụ sở: Khu phố 9

Quận Huyện: Phường Đông Lễ

Điện thoại:

Fax:

Tỉnh/Thành phố: Thanh Phố Đông Hà- Tỉnh Quảng Trị

Email:

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		15.932.531.363	33.038.674.338
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		15.932.531.363	33.038.674.338
4. Giá vốn hàng bán	11		9.704.647.246	21.604.873.243
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		6.227.884.117	11.433.801.095
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		224.287.807	542.988.487
7. Chi phí tài chính	22			
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		5.989.410.348	11.758.459.104
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		462.761.576	218.330.478
11. Thu nhập khác	31		5.454.545	7.272.728
12. Chi phí khác	32		5.454.545	7.272.728
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40			
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		462.761.576	218.330.478
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			43.666.096
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		462.761.576	174.664.382
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Lập, ngày 20 tháng 06 năm 2017

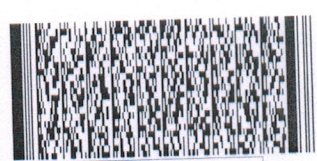
Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Duy Thông

- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán



Mẫu số B 03 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp) ()*

Năm 2017

Người nộp thuế:

Công ty TNHH MTV Quản Lý khai thác công trình thủy lợi Quảng Trị

Mã số thuế:

3	2	0	0	1	9	8	5	1	4			
---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	--	--	--

Địa chỉ trụ sở:

Khu phố 9

Quận Huyện:

Phường Đông Lễ

Tỉnh/Thành phố: Thanh Phố Đông Hà- Tỉnh Quảng Trị

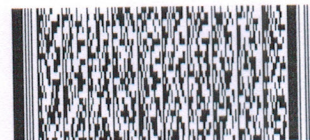
Điện thoại:

Fax:

Email:

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		16.094.705.000	34.109.384.257
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(2.972.000.303)	(12.095.212.821)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(9.693.717.000)	(20.092.356.065)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			(88.772.497)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		33.257.870.407	24.244.305.638
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(36.355.895.970)	(22.574.159.260)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh <i>(20 = 01 + 02 + 03 + 04 + 05 + 06 + 07)</i>	20		330.962.134	3.503.189.252
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.088.537.000)	(3.909.740.398)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(8.590.600.000)	(17.772.064.062)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		168.000.000	10.847.064.062
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		224.287.807	485.544.409
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư <i>(30 = 21 + 22 + 23 + 24 + 25 + 26 + 27)</i>	30		(10.286.849.193)	(10.349.195.989)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			20.301.616.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35			



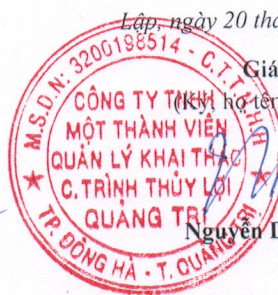
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i> (40 = 31 + 32 + 33 + 34 + 35 + 36)	40		20.301.616.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(9.955.887.059)	13.455.609.263
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	18.396.585.752	4.940.976.489
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	8.440.698.693	18.396.585.752

Lập, ngày 20 tháng 06 năm 2017

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Duy Thông

- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2017

Mã TK	Tên tài khoản	Dư nợ đầu kỳ	Dư có đầu kỳ	PS nợ	PS có	Dư nợ cuối kỳ	Dư có cuối kỳ
111	Tiền mặt	563.385.801		8.034.116.549	8.362.212.905	235.289.445	
112	Tiền gửi ngân hàng	2.833.199.951		68.122.618.218	69.750.408.921	1.205.409.248	
128	Đầu tư ngắn hạn khác	22.553.000.000		27.590.600.000	27.168.000.000	22.975.600.000	
131	Phải thu của khách hàng	2.472.453.010		15.914.895.000	16.094.705.000	2.292.643.010	
136	Phải thu nội bộ	6.198.384.509		14.027.310.610	13.183.925.195	7.041.769.924	
138	Phải thu khác	1.371.681.345		1.395.385.197	912.331.368	1.854.735.174	
141	Tạm ứng	55.593.121		3.836.600.000	3.539.902.000	352.291.121	
152	Nguyên liệu, vật liệu	609.193.202			7.992.727	609.193.202	
153	Công cụ, dụng cụ	54.388.527		3.380.559.275	1.467.826.473	46.395.800	
161	Chi sự nghiệp	140.226.671				2.052.959.473	
1611	- Chi sự nghiệp năm trước		314.108.000	454.334.671		140.226.671	
1612	- Chi sự nghiệp năm nay	454.334.671		2.746.470.118	1.288.071.987	1.912.732.802	
211	Tài sản cố định hữu hình	1.186.077.494.336		939.067.000	10.369.149.265	1.176.647.412.071	
214	Hao mòn TSCĐ		200.252.758.210	533.690.036	583.595.600		200.302.663.774
241	Xây dựng cơ bản dở dang		2.088.537.000			2.088.537.000	
242	Chi phí trả trước dài hạn	1.935.574.583		27.168.932	32.148.545	1.930.594.970	
331	Phải trả cho người bán	136.352.637	3.241.582.445	5.298.296.303	2.831.088.387	174.686.234	774.374.529
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	116.258.962		70.962.578	32.628.981		
3331	- Thuế GTGT phải nộp	116.258.962		20.227.753	26.152.791	110.333.924	
33311	+ Thuế GTGT đầu ra	116.258.962		20.227.753	26.152.791	110.333.924	
3334	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	64.828.500			476.190	64.352.310	
3335	- Thuế thu nhập cá nhân		44.734.825	44.734.825		0	
3337	- Thuế nhà đất, tiền thuê đất					0	
33371	+ Thuế nhà đất					0	
3338	- Các loại thuế khác			6.000.000	6.000.000	0	
33381	+ Thuế môn bài			6.000.000	6.000.000	0	
33382	+ Thuế khác					0	
334	Phải trả công nhân viên		182.000.000	10.025.309.000	10.053.408.000	210.099.000	
336	Phải trả nội bộ		4.490.125.343	13.183.925.195	14.000.110.610	5.306.310.758	
338	Phải trả, phải nộp khác		10.779.464.124	25.325.357.022	14.583.551.881	37.658.983	
3382	- Kinh phí công đoàn	10.665.000		105.793.000	150.105.000	33.647.000	
3383	- Bảo hiểm xã hội	173.783.520	1.295.800	2.625.169.640	2.800.282.499	2.625.139	
3388	- Phải trả, phải nộp khác		10.962.616.844	22.594.394.382	11.633.164.382	1.386.844	
353	Quý khen thưởng, phúc lợi		986.567.617	3.614.908.000	3.059.819.000	431.478.617	

411	Nguồn vốn kinh doanh		1.002.832.520.644		939.067.000	1.003.771.587.644
414	Quý đầu tư phát triển		269.100.318			269.100.318
4141	- Quý đầu tư phát triển		252.879.318			252.879.318
4142	- Quý nghiên cứu khoa học và đào tạo		16.221.000			16.221.000
421	Lợi nhuận chưa phân phối		923.500.470	165.156.519	462.761.576	1.221.105.527
4211	- Lợi nhuận chưa phân phối phần SXKD chính		758.836.088	492.137	462.761.576	1.221.105.527
4212	- Lợi nhuận chưa phân phối phần SXKD khác		164.664.382	164.664.382		
461	Nguồn kinh phí sự nghiệp		1.043.308.522	15.892.476.000	22.032.305.000	7.183.137.522
4611	- Kinh phí sự nghiệp năm trước		15.263.184			15.263.184
4612	- Kinh phí sự nghiệp năm nay		57.227.000	15.892.476.000	22.032.305.000	6.197.056.000
4614	- Quỹ thủy nông		970.818.338			970.818.338
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		15.932.531.363	15.932.531.363	15.932.531.363	
5112	- Doanh thu thủy lợi phí		15.878.895.000	15.878.895.000	15.878.895.000	
5113	- Doanh thu cung cấp Dịch vụ		53.636.363	53.636.363	53.636.363	
515	Doanh thu hoạt động tài chính		224.287.807	224.287.807	224.287.807	
5151	- Doanh thu hoạt động tài chính tại công ty		224.287.807	224.287.807	224.287.807	
621	Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp		283.098.848	283.098.848	283.098.848	
622	Chi phí nhân công trực tiếp		17.967.804.314	17.967.804.314	17.967.804.314	
627	Chi phí sản xuất chung		723.052.090	723.052.090	723.052.090	
631	Giá thành sản xuất		9.704.647.246	9.704.647.246	9.704.647.246	
632	Giá vốn bán hàng		9.704.647.246	9.704.647.246	9.704.647.246	
6322	- Giá vốn bán hàng Thành Phẩm		9.704.647.246	9.704.647.246	9.704.647.246	
6323	- Giá vốn cung cấp Dịch vụ					
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp		8.292.857.537	8.292.857.537	8.292.857.537	
711	Thu nhập khác		5.454.545	5.454.545	5.454.545	
811	Chi phí khác		5.454.545	5.454.545	5.454.545	
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					
8211	- Chi phí thuế TNDN hiện hành					
911	Xác định kết quả kinh doanh		16.162.273.715	16.162.273.715	16.162.273.715	
9111	- Xác định kết quả kinh doanh tại công ty		16.162.273.715	16.162.273.715	16.162.273.715	
	Tổng cộng		1.225.000.927.693	298.473.047.690	298.473.047.690	1.219.507.516.672
			1.225.000.927.693	1.219.507.516.672	1.219.507.516.672	1.219.507.516.672

Quảng Trị, ngày 30 tháng 6 năm 2017

Người lập

Chị

Nguyễn Thị Ngọc Hà

Kế toán trưởng

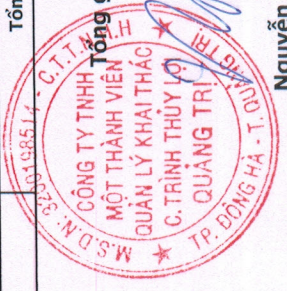
Car

Hoàng Thị Lại

Tổng giám đốc

Nguyễn Duy Thông

Nguyễn Duy Thông



TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỀ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

6 tháng đầu năm 2017

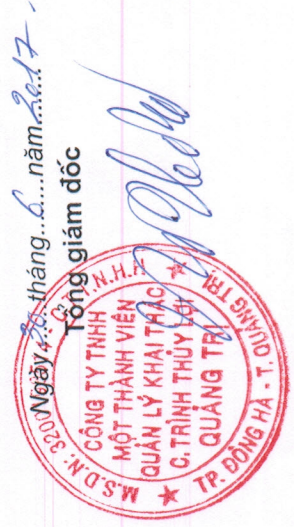
Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	SỐ CÒN PHẢI NỢ ĐẦU KỲ	SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM		SỐ CÒN PHẢI NỢ CUỐI KỲ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
I- Thuế (10=11+12+13+...+19+20)	10	(136.352.637)	32.628.981	70.962.578	32.628.981	70.962.578	(174.686.234)
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	(116.258.962)	26.152.791	20.227.753	26.152.791	20.227.753	(110.333.924)
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12						
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13						
4. Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	14						
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	(64.828.500)	476.190		476.190		(64.352.310)
6. Thuế thu nhập cá nhân	16	44.734.825		44.734.825		44.734.825	
7. Thuế tài nguyên	17						
8. Thuế nhà đất	18						
9. Tiền thuế đất	19						
10. Các loại thuế khác	20		6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	
II- Các khoản phải nộp khác	30						
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí, lệ phí	32						
3. Các khoản phải nộp khác	33						
Tổng cộng (40=10+30)	40	(136.352.637)	32.628.981	70.962.578	32.628.981	70.962.578	(174.686.234)

Tổng số thuế còn phải nộp năm trước chuyển sang năm nay : (136.352.637) . . đồng.
 Trong đó, thuế thu nhập doanh nghiệp là : (64.828.500) . . đồng.

Người lập biểu

Kế toán trưởng



(Handwritten signature)

Hoàng Thị Lại

Nguyễn Duy Thông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty TNHH MTV Khai Thác Công Trình Thủy Lợi Quảng Trị (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp 100 % vốn nhà nước.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính:

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là xây dựng, quản lý và khai thác các công trình thủy lợi, cung cấp dịch vụ tưới, tiêu nước phục vụ nông nghiệp.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình công ích;
- Hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan khác;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch ;
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Bán buôn vật liệu và lắp đặt trong xây dựng;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Nuôi trồng thủy sản.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị trực thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hạch toán
XN Tư vấn đầu tư và xây dựng;	Khu phố 9, Phường Đông Lễ, Thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị	Độc lập
XN Thủy nông Vĩnh Linh	Khóm chợ huyện, Thị trấn Hồ Xá, Huyện Vĩnh Linh, Quảng Trị	Phụ thuộc
XN Thủy nông Gio Cam Hà	Khu phố 5, Phường 3, Thành phố Đông Hà, Quảng Trị	Phụ thuộc
XN Thủy nông Nam Thạch Hãn	198 Hai Bà Trưng, Phường 2, Thị xã Quảng Trị, tỉnh Quảng Trị	Phụ thuộc

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hằng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

3.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán áp dụng

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc có tổ chức công tác kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Số tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Cụ thể, khi có bằng chứng cho thấy có thể không thu hồi được khoản đầu tư này thì xử lý như sau:

- Nếu giá trị tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì phần chênh lệch giữa giá trị có thể thu hồi nhỏ hơn giá trị ghi sổ khoản đầu tư được ghi nhận vào chi phí tài chính;
- Nếu giá trị tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì thuyết minh rõ trên báo cáo tài chính về khả năng thu hồi và không ghi giảm khoản đầu tư.

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng, phải thu khác và phải thu nội bộ:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty;
- Phải thu nội bộ là các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính. Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được xác định căn cứ vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính, thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 45
Máy móc, thiết bị	5 – 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 8
Kết cấu hạ tầng từ nguồn vốn ngân sách	Không tính khấu hao

4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả nội bộ là các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính

4.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp của chủ sở hữu.

Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc được Nhà nước cấp vốn.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp.

4.11 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp và Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính về hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ.

4.12 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- ✓ Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- ✓ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- ✓ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- ✓ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- ✓ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
 - ✓ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
 - ✓ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
 - ✓ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.13 Giá vốn hàng bán

Giá vốn và khoản doanh thu tương ứng được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp

Các khoản chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, nhân công trực tiếp, máy thi công vượt trên mức bình thường và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

Các khoản giảm giá vốn trong kỳ bao gồm hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, trị giá hàng bán bị trả lại nhập kho, chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán nhận được sau khi hàng mua đã tiêu thụ,...

4.14 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.15 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.16 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

Thuế Giá trị gia tăng:

Hoạt động tưới, tiêu nước phục vụ sản xuất nông nghiệp không chịu thuế GTGT.

Các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất thuế GTGT đầu ra 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thu nhập từ dịch vụ tưới, tiêu nước là thu nhập được miễn thuế.

Thu nhập từ các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất thuế TNDN 20%.

Các loại Thuế khác và Lệ phí

Nộp theo quy định hiện hành.

5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng kế toán:

5.1. Tiền và tong đồng tiền	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt:	235.289.445	563.385.801
Tiền gửi ngân hàng	1.205.409.248	2.833.199.951
Tương đương tiền	7.000.000.000	15.000.000.000
Cộng:	8.440.698.693	18.396.585.752
5.2. Hàng tồn kho:	Cuối năm	Đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu:	609.193.202	609.193.202
Công cụ, dụng cụ:	46.395.800	54.388.527
Chi phí SXKD dở dang:	2.088.537.000	0
Thành phẩm:		
Hàng hoá:		
Hàng gửi đi bán:		
Cộng:	2.744.126.002	663.581.729

5.3. Tình hình tăng, giảm TSCĐ Hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	MM, TB	PTVT, TDấn	Các CT Thủy Lợi	Tổng cộng
(I) Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
- Số dư đầu năm	27.577.587.493	19.307.169.402	5.572.744.243	1.133.619.993.198	1.186.077.494.336
- Số tăng trong năm	939.067.000				939.067.000
Trong đó: + mua sắm					
+ Xây dựng	939.067.000				939.067.000
- Số giảm trong năm		10.354.349.265			10.354.349.265

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Trong đó: + Thanh lý					
+ Nhượng bán		10.218.445.297			
+ Chuyển sang					
CCDC		135.903.968			
BĐS Đầu t					
- Số dư cuối năm	28.516.654.493	8.938.020.137	5.572.744.243	1.133.619.993.198	1.176.647.412.071
(2) Giá trị hao mòn lũy kế					
- Số dư đầu năm	7.922.704.945	2.499.197.576	2.525.885.556		
- Số tăng trong năm	296.258.583	114.371.748	172.965.269		
- Số giảm trong năm		533.690.036			
- Số dư cuối năm	8.218.963.528	2.079.879.288	2.698.850.825	187.304.970.133	200.302.663.774
(3) Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Tại ngày đầu năm:	19.654.882.548	16.807.971.826	3.046.858.687	946.315.023.065	985.824.736.126
Tại ngày cuối năm:	20.297.690.965	6.858.140.849	2.873.893.418	946.315.023.065	976.344.748.297
Trong đó:					
+ TSCĐ đã dùng để thế chấp, cầm cố					
Các khoản tiền vay					
+ TSCĐ tạm thời không sử dụng					
+ TSCĐ chờ thanh lý					

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác

- TSCĐ đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng

- Lý do tăng, giảm

6. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước

Cuối năm

Đầu năm

- Thuế giá trị gia tăng phải nộp

(110.333.924)

(116.258.962)

- Thuế tiêu thu đặc biệt

- Thuế xuất, nhập khẩu

- Thuế thu nhập doanh nghiệp

(64.352.310)

(64.828.500)

- Thuế thu nhập cá nhân

44.734.825

- Thuế tài nguyên

- Thuế nhà đất, tiền thuê đất

- Các loại thuế khác

- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

Cộng:

(174.686.234)

(136.352.637)

7. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

7.1. Chi tiết doanh thu và thu nhập khác

Năm nay

Năm trước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

* Doanh thu bán hàng

Trong đó: Doanh thu trao đổi hàng hóa 33.038.674.338

* Doanh thu cung cấp dịch vụ

Trong đó: Doanh thu trao đổi dịch vụ 542.988.487

- Doanh thu hoạt động tài chính

224.287.807

Trong đó:

"+" Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia

Năm nay

Năm trước

7.2. Điều chỉnh các khoản tăng, giảm thu

nhập chịu thuế TNDN

(1) Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế

462.761.576

218.330.478

(2) Các khoản thu nhập không tính vào thu

nhập chịu thuế TNDN

(3) Các khoản chi phí không được khấu trừ

vào thu nhập chịu thuế TNDN

(4) Số lỗ chưa sử dụng (lỗ năm trước được

từ vào lợi nhuận trước thuế

0

218.330.478

(5) Thu nhập chịu thuế TNDN trong năm

(5=1-2+3-4)

8. Chi phí SXKD theo yếu tố

Năm nay

Năm trước

* Chi phí nguyên liệu, vật liệu

170.713.924

2.914.263.799

* Chi phí nhân công

12.263.848.566

23.665.978.212

* Chi phí khấu hao tài sản cố định

583.595.600

1.533.000.000

* Chi phí dịch vụ mua ngoài

383.794.804

1.822.540.442

* Chi phí bằng tiền khác

2.292.104.700

3.427.549.894

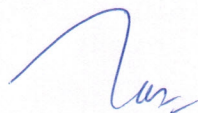
Cộng

15.694.057.594

33.363.332.347

Người lập biểu

Hoàng Thị Lại
Kế toán trưởng



Nguyễn Duy Thông

Tổng Giám đốc

Đông Hà, ngày 26 tháng 6 năm 2017



Nguyễn Duy Thông